



Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình

CADI-SUN® Group

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



BM-BG-ĐK



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp số đóng: 300/500V

	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột đến		Đơn giá (Giá bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đăng gài m
		Số sợi	ØK	Giá bán số	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	12,190	12,799	2,000
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	14,539	15,266	2,000
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.200	17,506	18,381	2,000
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.240	21,403	22,473	2,000
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.240	28,373	29,791	2,000
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	14,698	15,433	2,000
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	19,008	19,959	2,000
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.200	21,904	22,999	2,000
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.240	27,365	28,733	2,000
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.240	37,885	39,779	2,000
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	18,303	19,218	2,000
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	22,655	23,787	2,000
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.200	24,805	26,046	2,000
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.240	32,430	34,051	2,000
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.240	48,394	50,814	2,000
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	21,589	22,668	2,000
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	25,562	26,840	2,000
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.200	30,455	31,978	2,000
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.240	39,358	41,325	2,000
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.240	58,525	61,451	2,000
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	23,154	24,312	2,000
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	29,728	31,215	2,000
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.200	34,872	36,616	2,000
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.240	45,875	48,169	2,000
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.240	68,213	71,624	2,000
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	26,400	27,720	2,000
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	34,495	36,220	2,000



Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình

CADI-SUN® Group

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG



BM-BG-ĐK

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC

Siêu áp số đồng: 300/500V



STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột đến		Đơn giá (\$ bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đăng gài m
		Số sợi	Số	Giá bán số	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.200	39,602	41,582	2,000
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.240	52,436	55,058	2,000
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.240	79,427	83,399	2,000
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	30,970	32,519	2,000
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	38,752	40,689	2,000
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.200	44,264	46,478	2,000
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.240	59,655	62,637	2,000
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.240	88,741	93,179	2,000
36	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	36,148	37,955	1,000
37	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	46,410	48,730	1,000
38	DVV/SB 10x1.0	30	0.200	54,512	57,238	1,000
39	DVV/SB 10x1.5	30	0.240	72,030	75,631	1,000
40	DVV/SB 10x2.5	50	0.240	108,519	113,945	1,000
41	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	41,054	43,107	1,000
42	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	53,193	55,853	1,000
43	DVV/SB 12x1.0	30	0.200	62,473	65,597	1,000
44	DVV/SB 12x1.5	30	0.240	83,653	87,835	1,000
45	DVV/SB 12x2.5	50	0.240	127,686	134,070	1,000
46	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	50,116	52,622	1,000
47	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	65,261	68,525	1,000
48	DVV/SB 16x1.0	30	0.200	77,966	81,864	1,000
49	DVV/SB 16x1.5	30	0.240	105,581	110,860	1,000
50	DVV/SB 16x2.5	50	0.240	163,282	171,446	1,000
51	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	54,533	57,259	1,000
52	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	72,719	76,355	1,000
53	DVV/SB 18x1.0	30	0.200	86,576	90,905	1,000
54	DVV/SB 18x1.5	30	0.240	118,321	124,237	1,000



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
 Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
 Điện áp số định: 300/500V

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Kỹ thuật ruột dẫn		Đơn giá (Giá bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đăng gài
		Số sợi	§K	Giá bán số VN§/m	Giá bán lẻ VN§/m	
55	DVV/SB 18x2.5	50	0.240	182,848	191,991	1,000
56	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	59,556	62,534	1,000
57	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	79,901	83,896	1,000
58	DVV/SB 20x1.0	30	0.200	95,420	100,191	1,000
59	DVV/SB 20x1.5	30	0.240	130,534	137,061	1,000
60	DVV/SB 20x2.5	50	0.240	203,351	213,519	1,000

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp số định: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	KẾT CẤU ruột đến		Đơn giá (§: bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đăng tải
		Số sợi	§K	Giá bán số	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DVV 2x0.5	20	0.177	6,489	6,814	2,000
2	DVV 2x0.75	30	0.177	8,708	9,143	2,000
3	DVV 2x1.0	30	0.200	10,466	10,990	2,000
4	DVV 2x1.5	30	0.240	14,026	14,727	2,000
5	DVV 2x2.5	50	0.240	21,548	22,626	2,000
6	DVV 3x0.5	20	0.177	8,634	9,066	2,000
7	DVV 3x0.75	30	0.177	11,958	12,556	2,000
8	DVV 3x1.0	30	0.200	14,455	15,178	2,000
9	DVV 3x1.5	30	0.240	19,719	20,705	2,000
10	DVV 3x2.5	50	0.240	30,684	32,219	2,000
11	DVV 4x0.5	20	0.177	11,164	11,722	2,000
12	DVV 4x0.75	30	0.177	15,165	15,923	2,000
13	DVV 4x1.0	30	0.200	18,429	19,350	2,000
14	DVV 4x1.5	30	0.240	25,211	26,472	2,000
15	DVV 4x2.5	50	0.240	39,300	41,265	2,000
16	DVV 5x0.5	20	0.177	13,826	14,517	2,000
17	DVV 5x0.75	30	0.177	19,123	20,079	2,000
18	DVV 5x1.0	30	0.200	23,096	24,251	2,000
19	DVV 5x1.5	30	0.240	31,681	33,265	2,000
20	DVV 5x2.5	50	0.240	48,880	51,324	2,000
21	DVV 6x0.5	20	0.177	16,449	17,271	2,000
22	DVV 6x0.75	30	0.177	22,313	23,429	2,000
23	DVV 6x1.0	30	0.200	27,437	28,809	2,000
24	DVV 6x1.5	30	0.240	37,831	39,723	2,000
25	DVV 6x2.5	50	0.240	58,731	61,668	2,000
26	DVV 7x0.5	20	0.177	18,912	19,858	2,000
27	DVV 7x0.75	30	0.177	26,291	27,605	2,000
28	DVV 7x1.0	30	0.200	31,782	33,371	2,000
29	DVV 7x1.5	30	0.240	43,746	45,934	2,000
30	DVV 7x2.5	50	0.240	68,661	72,094	2,000
31	DVV 8x0.5	20	0.177	21,289	22,354	2,000



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V



TT	Tên sản phẩm	KẾT CẤU ruột đến		Đơn giá		Chiều dài đăng gài
				(\$ bao gồm VAT 10%)		
		Số sợi	ØK	Giá bán số VN\$/m	Giá bán lẻ VN\$/m	
32	DVV 8x0.75	30	0.177	29,197	30,657	2,000
33	DVV 8x1.0	30	0.200	35,414	37,185	2,000
34	DVV 8x1.5	30	0.240	48,941	51,388	2,000
35	DVV 8x2.5	50	0.240	77,188	81,047	2,000
36	DVV 10x0.5	20	0.177	29,100	30,555	1,000
37	DVV 10x0.75	30	0.177	38,017	39,918	1,000
38	DVV 10x1.0	30	0.200	45,520	47,796	1,000
39	DVV 10x1.5	30	0.240	62,246	65,359	1,000
40	DVV 10x2.5	50	0.240	97,842	102,734	1,000
41	DVV 12x0.5	20	0.177	33,368	35,036	1,000
42	DVV 12x0.75	30	0.177	43,882	46,076	1,000
43	DVV 12x1.0	30	0.200	53,412	56,082	1,000
44	DVV 12x1.5	30	0.240	72,627	76,258	1,000
45	DVV 12x2.5	50	0.240	114,800	120,540	1,000
46	DVV 16x0.5	20	0.177	41,388	43,457	1,000
47	DVV 16x0.75	30	0.177	56,469	59,293	1,000
48	DVV 16x1.0	30	0.200	68,474	71,897	1,000
49	DVV 16x1.5	30	0.240	94,436	99,158	1,000
50	DVV 16x2.5	50	0.240	150,386	157,906	1,000
51	DVV 18x0.5	20	0.177	45,916	48,212	1,000
52	DVV 18x0.75	30	0.177	63,026	66,177	1,000
53	DVV 18x1.0	30	0.200	76,118	79,924	1,000
54	DVV 18x1.5	30	0.240	105,914	111,210	1,000
55	DVV 18x2.5	50	0.240	169,082	177,537	1,000
56	DVV 20x0.5	20	0.177	50,714	53,250	1,000
57	DVV 20x0.75	30	0.177	69,320	72,786	1,000
58	DVV 20x1.0	30	0.200	84,823	89,064	1,000
59	DVV 20x1.5	30	0.240	118,096	124,001	1,000
60	DVV 20x2.5	50	0.240	188,397	197,816	1,000

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC